

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC NINH**  
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÝ 2 NĂM 2022**



**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ 2 NĂM 2022	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 2 NĂM 2022	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ 2 NĂM 2022	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2022	8 - 29



## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính Quý 2 năm 2022 của Công ty cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Tiến Long	Chủ tịch
Ông Lưu Xuân Tâm	Phó Chủ tịch (Bỏ nhiệm ngày 01/05/2022)
Ông Nguyễn Đình Tôn	Thành viên (Bỏ nhiệm ngày 01/05/2022)
Ông Trần Đại Hải	Thành viên (Nghỉ hưu hưởng chế độ từ ngày 01/05/2022)
Bà Vũ Thị Chuyên	Thành viên
Ông Ngô Minh Châu	Thành viên

#### **Ban Giám đốc**

Ông Lưu Xuân Tâm	Tổng Giám đốc
Ông Trần Đại Hải	Phó Tổng Giám đốc (Nghỉ hưu hưởng chế độ từ ngày 01/05/2022)
Ông Nguyễn Đình Tôn	Phó Tổng Giám đốc

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính Quý 2 năm 2022 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 03 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính Quý 2 năm 2022. Trong việc lập báo cáo tài chính Quý 2 năm 2022 này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính Quý 2 năm 2022 hay không;
- Lập báo cáo tài chính Quý 2 năm 2022 trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính Quý 2 năm 2022 hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính Quý 2 năm 2022 tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính Quý 2 năm 2022. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC NINH**  
Số 57, Đường Ngô Gia Tự, Phường Thị Cầu,  
Thành phố Bắc Ninh

---

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính Quý 2 năm 2022.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



---

**Lưu Xuân Tâm**  
**Tổng Giám đốc**

Ngày 19 tháng 07 năm 2022



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ 2 NĂM 2022**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>160.088.585.186</b>	<b>167.958.835.096</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	4	<b>43.258.602.203</b>	<b>18.501.814.486</b>
Tiền	111		10.758.602.203	5.398.482.715
Các khoản tương đương tiền	112		32.500.000.000	13.103.331.771
<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			<b>97.076.716.015</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5a		97.076.716.015
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>97.454.131.038</b>	<b>32.320.061.648</b>
Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	6	23.593.011.742	20.962.096.532
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	71.632.805.308	2.587.130.615
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	8a	2.228.313.988	8.770.834.501
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>18.334.891.329</b>	<b>19.043.231.671</b>
Hàng tồn kho	141	9	18.334.891.329	19.043.231.671
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.040.960.616</b>	<b>1.017.011.276</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		159.531.669	350.969.667
Thuế GTGT được khấu trừ	152		722.350.904	209.487.026
Thuế và các khoản khác phải thu của nhà nước	153	15	159.078.043	456.554.583
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>469.409.250.756</b>	<b>434.556.205.174</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
Phải thu dài hạn khác	216	8b		
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>386.890.409.839</b>	<b>406.151.993.895</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	10	383.286.760.265	402.275.200.039
Nguyên giá	222		703.223.060.963	703.223.060.963
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(319.936.300.698)	(300.947.860.924)
Tài sản cố định vô hình	227	11	3.603.649.574	3.876.793.856
Nguyên giá	228		7.828.798.850	7.828.798.850
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4.225.149.276)	(3.952.004.994)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>49.033.921.786</b>	<b>10.503.913.962</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	49.033.921.786	10.503.913.962
<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>21.518.109.493</b>	<b>6.621.127.273</b>
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5b	21.518.109.493	6.621.127.273
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>11.966.809.638</b>	<b>11.279.170.044</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	11.966.809.638	11.279.170.044
<b>TỔNG CÔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>629.497.835.942</b>	<b>602.515.040.270</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính QUÝ 2 NĂM 2022 này

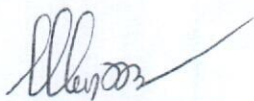



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ 2 NĂM 2022 (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022


Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)</b>	<b>300</b>		<b>247.333.463.342</b>	<b>193.461.172.508</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>50.885.941.302</b>	<b>65.713.960.399</b>
Phải trả ngắn hạn người bán	311	14	6.761.060.280	9.200.589.534
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		167.437.186	155.124.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	7.998.407.539	4.998.318.250
Phải trả người lao động	314		7.215.548.346	13.368.497.402
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		58.774.954	624.483.218
Phải trả ngắn hạn khác	319	16	17.381.544.825	28.784.442.541
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	9.924.006.351	7.582.906.000
Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.379.161.821	999.599.454
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>196.447.522.040</b>	<b>127.747.212.109</b>
Phải trả dài hạn khác	337	16	89.165.942.834	89.932.316.866
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	107.281.579.206	37.814.895.243
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)</b>	<b>400</b>		<b>382.164.372.600</b>	<b>409.053.867.762</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	18	<b>382.164.372.600</b>	<b>409.053.867.762</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411		375.493.910.000	375.493.910.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		375.493.910.000	375.493.910.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.670.462.600	33.559.957.762
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.493.575.464	24.988.555.440
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.176.887.136	8.571.402.322
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)</b>			<b>629.497.835.942</b>	<b>602.515.040.270</b>

  
Nguyễn Thị Thu Dung  
Người lập biểu

  
Nguyễn Thị Phương  
Kế toán trưởng



  
Lưu Xuân Tâm  
Tổng Giám đốc

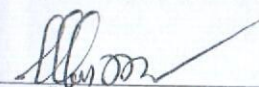
Ngày 19 tháng 07 năm 2022




**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 2 NĂM 2022**

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	52.198.341.255	49.340.520.106	97.390.746.198	94.071.958.316
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				-	-
<b>2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)</b>	<b>10</b>		<b>52.198.341.255</b>	<b>49.340.520.106</b>	<b>97.390.746.198</b>	<b>94.071.958.316</b>
3. Giá vốn hàng bán	11	21	43.161.831.749	37.611.346.141	84.141.152.392	74.797.825.857
<b>4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)</b>	<b>20</b>		<b>9.036.509.506</b>	<b>11.729.173.965</b>	<b>13.249.593.806</b>	<b>19.274.132.459</b>
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	697.356.995	1.599.443.862	2.058.280.286	3.168.769.824
6. Chi phí tài chính	22		915.326.183	638.406.433	1.491.029.697	1.256.086.209
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		915.326.183	638.406.433	1.491.029.697	1.256.086.209
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	4.298.509.160	3.199.955.233	6.741.782.923	5.394.892.283
<b>8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}</b>	<b>30</b>		<b>4.520.031.158</b>	<b>9.490.256.161</b>	<b>7.075.061.472</b>	<b>15.791.923.791</b>
9. Thu nhập khác	31		12.750.365	56.649.454	23.295.515	56.649.454
10. Chi phí khác	32		24.242		24.242	-
<b>11. Lợi nhuận khác : ( 40 = 31 - 32 )</b>	<b>40</b>		<b>12.726.123</b>	<b>56.649.454</b>	<b>23.271.273</b>	<b>56.649.454</b>
<b>12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế : ( 50 = 30 + 40 )</b>	<b>50</b>		<b>4.532.757.281</b>	<b>9.546.905.615</b>	<b>7.098.332.745</b>	<b>15.848.573.245</b>
13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	283.870.145	1.378.277.152	283.870.145	2.218.625.645
<b>14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp : ( 60 = 50 - 51 )</b>	<b>60</b>		<b>4.248.887.136</b>	<b>8.168.628.463</b>	<b>6.814.462.600</b>	<b>13.629.947.600</b>
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	111	216	178	359

  
Nguyễn Thị Thu Dung  
Người lập biểu

  
Nguyễn Thị Phương  
Kế toán trưởng



Ngày 19 tháng 07 năm 2022


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính QUÝ 2 NĂM 2022 này




**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ 2 NĂM 2022**


Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	7.098.332.745	15.848.573.245
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BDSĐT	02	18.423.357.654	18.088.640.734
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.058.280.286)	(3.168.769.824)
- Chi phí lãi vay	06	1.491.029.697	1.256.086.209
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	24.954.439.810	32.024.530.364
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	(70.780.266.805)	(2.521.604.149)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(29.472.219.757)	(2.091.571.830)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(17.600.579.472)	(2.873.369.218)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(496.201.596)	(7.609.458.038)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.494.667.961)	(1.309.147.098)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(1.018.872.844)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(240.160.000)	(135.540.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>(95.129.655.781)</b>	<b>14.464.967.187</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(8.222.059.434)	(1.939.698.949)
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(86.000.000.000)	(75.000.000.000)
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	183.076.716.015	76.961.106.849
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.205.220.218	4.816.930.137
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>81.162.894.579</b>	<b>4.838.338.037</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
- Tiền thu từ đi vay	33	89.730.161.938	-
- Tiền trả nợ gốc vay	34	(17.922.377.624)	(3.847.153.000)
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(33.084.235.395)	(29.326.074.371)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	<b>38.723.548.919</b>	<b>(33.173.227.371)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	50	<b>24.756.787.717</b>	<b>(43.869.922.147)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60	<b>18.501.814.486</b>	<b>23.871.721.269</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>	70	<b>43.258.602.203</b>	<b>10.001.799.122</b>

  
Nguyễn Thị Thu Dung  
Người lập biểu

  
Nguyễn Thị Phương  
Kê toán trưởng



  
Lưu Xuân Tâm  
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 07 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính QUÝ 2 NĂM 2022 này



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính QUÝ 2 năm 2022 kèm theo*

### **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Bắc Ninh theo Quyết định thành lập số 500/QĐ-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2015 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bắc Ninh ban hành. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh bốn lần, và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2300108311 ngày 09 tháng 04 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp.

Tổng số nhân viên của Công ty Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 298 (ngày 1 tháng 1 năm 2021: 313).

#### **Ngành nghề kinh doanh**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất và kinh doanh nước sạch;
- Xây dựng các công trình cấp thoát nước;
- Xây lắp hệ thống điện cao thế đến 35KV;
- Xây dựng nhà dân dụng và công nghiệp;
- Xây dựng các công trình hạ tầng đô thị;
- Xây dựng kênh mương, trạm bơm, trạm giao thông nông thôn;
- Xây dựng đường nông thôn nội tỉnh;
- Kinh doanh vật tư thiết bị ngành cấp thoát nước;
- Kinh doanh bất động sản; và
- Quản lý vận hành hệ thống thoát nước và xử lý nước thải đô thị và khu Công nghiệp.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh nước sạch và xây dựng các công trình cấp thoát nước.



### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính QUÝ 2 năm 2022 kèm theo*

#### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### **Cấu trúc của Công ty**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Công ty có 2 công ty liên doanh và 1 công ty liên kết. Thông tin khái quát về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Hoạt động chính
		VND	VND
<b>Đầu tư vào Công ty liên doanh</b>			
Công ty TNHH Đầu tư cấp nước Bắc Ninh	Bắc Ninh	60,00%	Đầu tư xây dựng công trình cấp thoát nước, quản lý vận hành hệ thống cấp thoát nước
Công ty TNHH Cấp nước Bắc Ninh	Bắc Ninh	60,00%	Đầu tư xây dựng công trình cấp thoát nước, quản lý vận hành hệ thống cấp thoát nước
<b>Đầu tư vào Công ty liên kết</b>			
Công ty Cổ phần Cấp nước số 2 Bắc Ninh	Bắc Ninh	20,63%	Đầu tư, xây dựng, sản xuất và kinh doanh nước

#### **Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính Quý 2 năm 2022**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán Quý 2 năm 2022 và thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý 2 năm 2022, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Quý 2 năm 2022 và thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính Quý 2 năm 2021 cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 đã được soát xét.

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2022 VÀ KỲ KẾ TOÁN**

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính Quý 2 năm 2022**

Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2022 kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính Quý 2 năm 2022.



### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính QUÝ 2 năm 2022 kèm theo*

Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2022 kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

#### **Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2022 này được lập cho kỳ hoạt động 03 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022.

### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính Quý 2 năm 2022:

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính Quý 2 năm 2022 tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính Quý 2 năm 2022 yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính Quý 2 năm 2022 cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính QUÝ 2 năm 2022 kèm theo*

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

### **Các khoản đầu tư**

#### *Góp vốn liên doanh*

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

#### *Đầu tư vào công ty liên kết*

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý 2 năm 2022 khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.



### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính QUÝ 2 năm 2022 kèm theo*

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán Quý 2 năm 2022 theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

#### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên và thực sự khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

#### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính QUÝ 2 năm 2022 kèm theo*

Nguyên giá và giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình tại ngày 01 tháng 5 năm 2017 của Công ty được ghi nhận theo Biên bản thẩm tra xác định giá trị doanh nghiệp của Ban Đổi mới và Phát triển Doanh nghiệp Tỉnh Bắc Ninh ngày 09 tháng 6 năm 2016.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<b>Thời gian khấu hao (năm)</b>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 – 30
Máy móc, thiết bị	05 – 15
Phương tiện vận tải	05 – 30
Thiết bị dụng cụ quản lý	05 - 08
Tài sản cố định hữu hình khác	05 - 25

**Tài sản cố định vô hình**

***Phần mềm máy tính***

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 đến 5 năm.

***Tài sản cố định vô hình khác***

Tài sản cố định vô hình khác là chi phí đền bù giải phóng mặt bằng của một số Nhà máy nước được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của các tài sản cố định vô hình này bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được tài sản cố định vô hình. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 14 đến 20 năm.

Nguyên giá và giá trị còn lại của các tài sản cố định vô hình tại ngày 01 tháng 5 năm 2017 của Công ty được ghi nhận theo Biên bản thẩm tra xác định giá trị doanh nghiệp của Ban Đổi mới và Phát triển Doanh nghiệp Tỉnh Bắc Ninh ngày 09 tháng 6 năm 2016

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính QUÝ 2 năm 2022 kèm theo*

thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán nước sạch được xác định và tính toán dựa trên biểu giá tiền nước quy định bởi Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh và khối lượng nước tiêu thụ hàng tháng, được xác định theo chỉ số đồng hồ nước đo được của các khách hàng.

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng cho thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính QUÝ 2 năm 2022 kèm theo*

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Hợp đồng xây dựng**

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

**Chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính QUÝ 2 năm 2022 kèm theo*

các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tiền mặt	247.752.352	45.752.647
Tiền gửi ngân hàng	10.510.849.851	5.352.730.068
Các khoản tương đương tiền	32.500.000.000	13.103.331.771
	<u><b>43.258.602.203</b></u>	<u><b>18.501.814.486</b></u>

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	-	-	97.076.716.015	97.076.716.015
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>97.076.716.015</b>	<b>97.076.716.015</b>

(i) Phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn 6 tháng đến 12 tháng với lãi suất từ 3,9% đến 7,5 %/ năm.

**b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào Công ty liên doanh</b>						
Công ty TNHH Đầu tư cấp nước Bắc Ninh	3.000.000.000	-	-	3.000.000.000	-	-
Công ty TNHH Cấp nước Bắc Ninh	16.061.284.650	-	-	1.164.302.430	-	-
<b>Đầu tư vào Công ty liên kết</b>						
Công ty Cổ phần Cấp nước số 2 Bắc Ninh (i)	2.456.824.843	-	-	2.456.824.843	-	-
	<b>21.518.109.493</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>6.621.127.273</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

(i) Giá gốc của khoản đầu tư góp vốn vào công ty liên kết bao gồm:

1.650.000.000 VND là giá mua; và 806.824.843 VND là phần chênh lệch do đánh giá lại theo Hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước để cổ phần hóa tại thời điểm ngày 31 tháng 10 năm 2015 của tổ chức tư vấn xác định giá trị doanh nghiệp - Công ty TNHH Kiểm toán CPA tháng 5 năm 2016, và theo Biên bản thẩm tra xác định giá trị doanh nghiệp của Ban đổi mới và Phát triển Doanh nghiệp Tỉnh Bắc Ninh ngày 09 tháng 6 năm 2016.

Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh và công ty liên kết tại ngày 30 tháng 9 năm 2021 cần được trình bày trên Thuyết minh Báo cáo tài chính. Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh và công ty liên kết tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này.



Tình hình hoạt động của công ty liên doanh và công ty liên kết trong kỳ hoạt động 03 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Đầu tư vào Công ty liên doanh</b>		
Công ty TNHH Đầu tư cấp nước Bắc Ninh	Chưa hoạt động kinh doanh	Chưa hoạt động kinh doanh
Công ty TNHH Cấp nước Bắc Ninh	Chưa hoạt động kinh doanh	
<b>Đầu tư vào Công ty liên kết</b>		
Công ty Cổ phần Cấp nước số 2 Bắc Ninh	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi

Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và công ty liên doanh và công ty liên kết trong năm được trình bày tại Thuyết minh số 27

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu khách hàng sử dụng nước khu vực Bắc Ninh	22.647.728.742	19.581.737.532
Phải thu khách hàng dịch vụ xây lắp	945.283.000	1.380.359.000
	-	-
	<b>23.593.011.742</b>	<b>20.962.096.532</b>

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
CÔNG TY CỔ PHẦN VIWASEEN3	37.983.288.000	-
Công ty CP Sài Gòn Công Nghệ Nước	2.041.600.000	2.041.600.000
Công ty CP Xây Dựng và Đầu Tư Phát Triển Kiến Trúc Đô Thị	30.349.643.000	-
Ban Quản lý khu vực phát triển đô thị Bắc Ninh	597.759.000	
Công ty CP Thiết lập CN Thiết bị SYSTEMS	-	160.304.007
Các nhà cung cấp khác	660.515.308	385.226.608
<b>Cộng</b>	<b>71.632.805.308</b>	<b>2.587.130.615</b>
<b>Trong đó: Trả trước cho người bán là bên liên quan</b> (Thuyết minh số 27)	-	-



8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>2.228.313.988</b>	<b>8.770.834.501</b>
Tạm ứng	747.500.081	826.500.081
Phải thu khác	1.480.813.907	7.944.334.420
<i>Tạm tính lãi tiền gửi</i>	<i>171.693.151</i>	<i>5.318.633.083</i>
<i>Đội xây lắp</i>	<i>443.971.177</i>	<i>443.971.177</i>
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>	<i>865.149.579</i>	<i>2.181.730.160</i>
<b>Cộng</b>	<b>2.228.313.988</b>	<b>8.770.834.501</b>

9. HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	VND	VND	VND	VND
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Nguyên liệu, vật liệu	9.714.155.973	-	10.422.496.315	-
Công cụ, dụng cụ	18.023.113	-	18.023.113	-
CP sản xuất kinh doanh dở dang	8.602.712.243	-	8.602.712.243	-
<b>Cộng</b>	<b>18.334.891.329</b>	<b>-</b>	<b>19.043.231.671</b>	<b>-</b>



**10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư đầu kỳ	97.129.165.325	29.979.850.820	379.427.846.492	4.038.921.609	192.647.276.717	703.223.060.963
Số dư cuối kỳ	97.129.165.325	29.979.850.820	379.427.846.492	4.038.921.609	192.647.276.717	703.223.060.963
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư đầu kỳ	46.670.355.996	14.631.822.326	146.933.748.456	1.829.447.885	90.882.486.261	300.947.860.924
Khấu hao trong kỳ	2.474.828.280	1.280.901.793	9.693.527.105	261.849.842	5.277.332.754	18.988.439.774
Số dư cuối kỳ	49.145.184.276	15.912.724.119	156.627.275.561	2.091.297.727	96.159.819.015	319.936.300.698
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Số dư đầu kỳ	50.458.809.329	15.348.028.494	232.494.098.036	2.209.473.724	101.764.790.456	402.275.200.039
Số dư cuối kỳ	47.983.981.049	14.067.126.701	222.800.570.931	1.947.623.882	96.487.457.702	383.286.760.265



**11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND
<b>NGUYỄN GIÁ</b>			
Số dư đầu kỳ	38.000.000	7.790.798.850	7.828.798.850
Số dư cuối kỳ	38.000.000	7.790.798.850	7.828.798.850
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu kỳ	38.000.000	3.914.004.994	3.952.004.994
Khấu hao trong kỳ		273.144.282	273.144.282
Số dư cuối kỳ	38.000.000	4.187.149.276	4.225.149.276
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Số dư đầu kỳ	-	3.876.793.856	3.876.793.856
Số dư cuối kỳ	-	3.603.649.574	3.603.649.574

**12. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trụ sở làm việc và dịch vụ Công ty	5.998.420.346	5.998.420.346
Tuyến truyền tải NMNM lên TP Bắc Ninh QL18	4.301.950.364	3.362.172.727
Tuyến Chờ về Từ Sơn	36.381.978.789	
Lắp đặt máy bơm nước thô M6 NMNM	1.191.906.584	-
Công trình khác	1.159.665.703	1.143.320.889
<b>Cộng</b>	<b>49.033.921.786</b>	<b>10.503.913.962</b>

**13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
<b>a. Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>159.531.669</b>	<b>350.969.667</b>
Công cụ, dụng cụ xiết dùng	159.531.669	350.969.667
<b>b. Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>11.966.809.638</b>	<b>11.279.170.044</b>
Chi phí thuê cơ sở hạ tầng	5.549.999.996	7.000.000.000
Chi phí sửa chữa, CCDC xiết dùng	2.517.987.527	2.237.964.339
Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng	3.898.822.115	2.041.205.705
<b>Cộng</b>	<b>12.126.341.307</b>	<b>11.630.139.711</b>



**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	374.766.410	374.766.410	87.724.000	87.724.000
Công ty cổ phần Xây dựng Bắc Ninh	841.262.000	841.262.000	841.262.000	841.262.000
Công ty cổ phần Đông Á	13.112.064	13.112.064	176.007.128	176.007.128
Công ty cổ phần Cấp nước Sông Cầu	1.248.874.200	1.248.874.200	1.401.262.800	1.401.262.800
Công ty TNHH SX và TM Mỹ Phát	839.187.400	839.187.400	-	-
Công ty Cổ phần nước sạch số 2 BN	722.942.124	722.942.124	722.942.124	722.942.124
Công ty CP Nước và Môi trường VN	226.887.000	226.887.000	2.290.036.000	2.290.036.000
Phải trả người bán ngắn hạn khác	2.494.029.082	2.494.029.082	3.681.355.482	3.681.355.482
<b>Cộng</b>	<b>6.761.060.280</b>	<b>6.761.060.280</b>	<b>9.200.589.534</b>	<b>9.200.589.534</b>

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số đầu kỳ	Số phải nộp/thu trong năm	Số đã thực nộp/thu trong năm	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải nộp</b>				
Thuế thu nhập cá nhân	26.900.000	377.045.702	391.945.701	12.000.001
Thuế tài nguyên	82.017.920	526.719.668	518.217.050	90.520.538
Thuế đất	-	126.425.580	126.425.580	-
Các khoản phí, lệ phí phải nộp khác	4.889.400.330	9.665.149.861	6.658.663.191	7.895.887.000
<b>Cộng</b>	<b>4.998.318.250</b>	<b>10.695.340.811</b>	<b>7.695.251.522</b>	<b>7.998.407.539</b>
<b>Phải thu</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	419.547.309	-	283.870.145	135.677.164
Thuế đất	37.007.274	50.000.000	63.606.395	23.400.879
<b>Cộng</b>	<b>456.554.583</b>	<b>50.000.000</b>	<b>347.476.540</b>	<b>159.078.043</b>



**16. PHẢI TRẢ KHÁC**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
<b>a) Phải trả ngắn hạn khác</b>	<b>17.381.544.825</b>	<b>28.784.442.541</b>
Kinh phí Công đoàn	47.206.000	120.759.000
Phải trả khác	17.334.338.825	28.663.683.541
<i>Phí thuê vận hành (i)</i>	<i>8.059.102.514</i>	<i>17.658.000.000</i>
<i>Phải trả vốn hỗ trợ các dự án (ii)</i>	<i>3.257.462.145</i>	<i>3.257.462.145</i>
<i>Công ty CP Tập đoàn Long Phương</i>	<i>4.219.057.855</i>	<i>4.123.963.157</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>1.798.716.311</i>	<i>3.624.258.239</i>
<b>b) Phải trả dài hạn khác</b>	<b>89.165.942.834</b>	<b>89.932.316.866</b>
Phải trả vốn hỗ trợ các dự án (ii)	63.492.413.159	26.439.903.707
Phải trả công ty CP Tập đoàn Long Phương	25.673.529.675	63.492.413.159
<b>Cộng</b>	<b><u>106.547.487.659</u></b>	<b><u>118.716.759.407</u></b>

(i) Đây là khoản phí thuê liên quan đến việc vận hành khai thác công trình Nhà máy nước mặt Thành phố Bắc Ninh. Công ty đã tạm nhận bàn giao công trình Nhà máy nước mặt Thành phố Bắc Ninh từ Sở Xây dựng tỉnh Bắc Ninh vào ngày 29 tháng 6 năm 2017 để tiến hành quản lý vận hành theo Văn bản số 1826/UBND-XDCB ngày 12 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính Quý 2 năm 2022 này, Công ty vẫn chưa nhận được quyết định bàn giao chính thức từ Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh liên quan tới công trình này. Do đó, Công ty đang hạch toán giao dịch tạm nhận bàn giao này tương tự như một giao dịch thuê hoạt động, ghi nhận tiền thuê vào giá vốn, tương ứng phải trả ngắn hạn khác theo Công văn số 241/UBND-KTTH về việc trích kinh phí quản lý vận hành Nhà máy nước mặt thành phố Bắc Ninh.

(ii) Phải trả vốn hỗ trợ các dự án thể hiện phần tiền Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh thực hiện các Dự án Nhà máy nước sạch. Số tiền phải trả hàng năm sẽ do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh tính toán và thông báo tới Công ty.



**17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Vay ngắn hạn</b>	<b>9.924.006.351</b>	<b>9.924.006.351</b>	<b>20.050.251.517</b>	<b>17.709.151.166</b>	<b>7.582.906.000</b>	<b>7.582.906.000</b>
<i>Vay ngắn hạn ngân hàng</i>	-	-	-	-	-	-
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>9.924.006.351</i>	<i>9.924.006.351</i>	<i>20.050.251.517</i>	<i>17.709.151.166</i>	<i>7.582.906.000</i>	<i>7.582.906.000</i>
<i>NH TMDT và PT VN CN Kinh Bắc</i>	<i>5.665.376.000</i>	<i>5.665.376.000</i>	<i>17.250.386.166</i>	<i>16.250.386.166</i>	<i>4.665.376.000</i>	<i>4.665.376.000</i>
<i>NH Shinhan Việt Nam CN Thái Nguyên</i>	<i>1.341.100.351</i>	<i>1.341.100.351</i>	<i>1.341.100.351</i>			
<i>Bộ Tài Chính</i>	<i>2.917.530.000</i>	<i>2.917.530.000</i>	<i>1.458.765.000</i>	<i>1.458.765.000</i>	<i>2.917.530.000</i>	<i>2.917.530.000</i>
<b>b. Vay dài hạn</b>	<b>107.281.579.206</b>	<b>107.281.579.206</b>	<b>75.599.237.314</b>	<b>6.132.553.351</b>	<b>37.814.895.243</b>	<b>37.814.895.243</b>
<i>NH TMDT và PT VN CN Kinh Bắc</i>	<i>39.483.295.357</i>	<i>39.483.295.357</i>	<i>25.978.524.314</i>	<i>3.332.688.000</i>	<i>16.837.459.043</i>	<i>16.837.459.043</i>
<i>NH Shinhan Việt Nam CN Thái Nguyên</i>	<i>48.279.612.649</i>	<i>48.279.612.649</i>	<i>49.620.713.000</i>	<i>1.341.100.351</i>		
<i>Bộ Tài Chính</i>	<i>19.518.671.200</i>	<i>19.518.671.200</i>	-	<i>1.458.765.000</i>	<i>20.977.436.200</i>	<i>20.977.436.200</i>
<b>Tổng cộng</b>	<b>117.205.585.557</b>	<b>117.205.585.557</b>	<b>95.649.488.831</b>	<b>23.841.704.517</b>	<b>45.397.801.243</b>	<b>45.397.801.243</b>

**Chi tiết vay dài hạn theo bên cho vay như sau:**

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Kinh Bắc	VND	10%-11%	2026 -2027	45.148.671.357	21.502.835.043	Tài sản hình thành từ vốn vay
Ngân hàng Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	VND	7,59%	2022 - 2032	49.620.713.000	-	Tài sản hình thành từ vốn vay
Bộ Tài chính	VND	3%-6%	2025 -2030	22.436.201.200	23.894.966.200	Tài sản hình thành từ vốn vay
<b>Cộng</b>				<b>117.205.585.557</b>	<b>45.397.801.243</b>	



18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2021	375.493.910.000	39.819.415.411	415.313.325.411
Lợi nhuận trong kỳ	-	13.629.947.600	13.629.947.600
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Chia cổ tức	-	(29.326.074.371)	(29.326.074.371)
Thù lao hội đồng quản trị	-	(144.000.000)	(144.000.000)
Tăng khác	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
<b>Số dư tại ngày 30/06/2021</b>	<b>375.493.910.000</b>	<b>23.479.288.640</b>	<b>398.973.198.640</b>

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2022	375.493.910.000	33.559.957.762	409.053.867.762
Lợi nhuận trong kỳ	-	6.814.462.600	6.814.462.600
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(475.722.367)	(475.722.367)
Chia cổ tức	-	(18.774.695.500)	(18.774.695.500)
Thù lao hội đồng quản trị	-	(144.000.000)	(144.000.000)
Tăng khác	-	-	-
Giảm khác	-	(14.309.539.895)	(14.309.539.895)
<b>Số dư tại ngày 30/06/2022</b>	<b>375.493.910.000</b>	<b>6.670.462.600</b>	<b>382.164.372.600</b>

Vốn điều lệ và vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ ba ngày 03 tháng 5 năm 2017, vốn điều lệ của Công ty là 375.493.910.000 VND. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ. Cụ thể như sau:

	Theo giấy chứng nhận đầu tư		Vốn đã góp	
	VND	%	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh	184.202.790.000	49,06%	184.202.790.000	184.202.790.000
Công ty CP Tập đoàn Long Phương	131.652.450.000	35,06%	131.652.450.000	131.652.450.000
Cổ đông khác	59.638.670.000	15,88%	59.638.670.000	59.638.670.000
<b>Cộng</b>	<b>375.493.910.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>375.493.910.000</b>	<b>375.493.910.000</b>

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37.549.391	37.549.391
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	37.549.391	37.549.391
+ Cổ phiếu phổ thông	37.549.391	37.549.391
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	37.549.391	37.549.391
+ Cổ phiếu phổ thông	37.549.391	37.549.391

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.



19. **BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Trong kỳ, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu là kinh doanh nước sạch, doanh thu và giá vốn các loại hình khác phát sinh chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như giá vốn bán hàng và dịch vụ cung cấp, đồng thời Công ty chỉ hoạt động trong phạm vi tỉnh Bắc Ninh. Do vậy, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

20. **DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Doanh thu nước sạch	49.622.608.426	47.749.706.998
Doanh thu cho thuê tài sản	196.754.760	196.754.760
Doanh thu xây lắp	2.378.978.069	1.394.058.348
<b>Cộng</b>	<b><u>52.198.341.255</u></b>	<b><u>49.340.520.106</u></b>

21. **GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Giá vốn bán nước sạch	40.544.509.102	35.875.535.585
Giá vốn cho thuê tài sản	369.060.966	375.724.335
Giá vốn hoạt động xây lắp	2.248.261.681	1.360.086.221
<b>Cộng</b>	<b><u>43.161.831.749</u></b>	<b><u>37.611.346.141</u></b>

22. **CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	4.516.663.805	1.837.453.989
Chi phí nhân công	15.667.445.937	11.983.838.744
Chi phí khấu hao TSCĐ	12.259.036.908	9.023.537.525
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.229.115.904	6.017.828.781
Chi phí bằng tiền khác	2.817.576.754	4.317.617.534
<b>Cộng</b>	<b><u>39.489.839.308</u></b>	<b><u>33.180.276.573</u></b>



23. DOANH THU TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	697.356.995	1.483.943.862
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	115.500.000
<b>Cộng</b>	<b>697.356.995</b>	<b>1.599.443.862</b>

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.403.129.987	2.138.706.510
Chi phí vật liệu quản lý	160.337.537	126.046.797
Chi phí khấu hao TSCĐ	176.909.333	69.290.388
Thuế, phí và lệ phí	62.125.642	106.338.608
Chi phí dịch vụ mua ngoài	408.096.980	355.183.790
Chi phí bằng tiền khác	87.909.681	404.389.140
<b>Cộng</b>	<b>4.298.509.160</b>	<b>3.199.955.233</b>

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	4.532.757.281	9.546.905.615
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(101.357.573)	(111.900.021)
Trừ: Thu nhập không chịu thuế		(115.500.000)
Cộng: Các chi phí không được trừ	3.624.242	3.599.979
Lỗ kết chuyển Quý 1/2022	(104.981.815)	
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>4.431.399.708</b>	<b>9.435.005.594</b>
Trong đó:		
Thu nhập miễn thuế	3.012.048.981	2.543.619.835
Thu nhập chịu thuế thông thường	1.419.350.727	6.891.385.759
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>283.870.145</b>	<b>1.378.277.152</b>

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận trong kỳ	4.248.887.136	8.168.628.463
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	
Thù lao hội đồng quản trị	(72.000.000)	(72.000.000)
<b>Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>4.176.887.136</b>	<b>8.096.628.463</b>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	37.549.391	37.549.391
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>111</b>	<b>216</b>



27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

*Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:*

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Cấp nước số 2 Bắc Ninh	Công ty liên kết
Công ty TNHH Đầu tư Cấp nước Bắc Ninh	Công ty liên doanh
Công ty TNHH Cấp nước Bắc Ninh	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Tập đoàn Long Phương	Cổ đông lớn
Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh	Cổ đông lớn

*Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

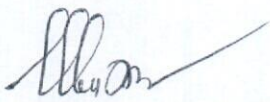
	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Bán hàng</b>	<b>196.754.760</b>	<b>196.754.760</b>
Công ty Cổ phần Cấp nước số 2 Bắc Ninh	196.754.760	196.754.760
<b>Mua hàng</b>	-	<b>9.009.183.396</b>
Công ty Cổ phần Tập đoàn Long Phương	-	9.009.183.396
<b>Góp vốn</b>	-	-
Công ty TNHH Cấp nước Bắc Ninh	-	-
<b>Chia cổ tức</b>	<b>15.792.762.000</b>	<b>24.668.294.244</b>
Công ty Cổ phần Tập đoàn Long Phương	6.582.622.500	10.282.056.345
UBND tỉnh Bắc Ninh	9.210.139.500	14.386.237.899
<b>Nhận cổ tức</b>	-	<b>115.500.000</b>
Công ty Cổ phần Cấp nước số 2 Bắc Ninh	-	115.500.000


Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:


	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
<b>Phải trả khác</b>	<b>29.892.587.530</b>	<b>30.563.866.864</b>
Công ty Cổ phần Tập đoàn Long Phương	29.892.587.530	30.563.866.864
Công ty TNHH Đầu tư Cấp nước Bắc Ninh	-	-
<b>Các khoản phải trả người bán</b>	<b>722.942.124</b>	<b>1.335.554.124</b>
Công ty Cổ phần Cấp nước số 2 Bắc Ninh	722.942.124	722.942.124
Công ty Cổ phần Tập đoàn Long Phương	-	612.612.000
<b>Chi phí trả trước</b>	<b>5.549.999.996</b>	<b>7.000.000.000</b>
Trả trước tiền thuê cơ sở hạ tầng cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Long Phương	5.549.999.996	7.000.000.000

Thu nhập của Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lưu Xuân Tâm	108.760.000	95.420.000
Trần Đại Hải	36.573.636	91.329.091
Nguyễn Đình Tôn	88.299.091	75.732.727
Nguyễn Tiến Long	30.000.000	30.000.000
Vũ Thị Chuyên	21.000.000	21.000.000
Ngô Minh Châu	21.000.000	21.000.000
	<b>305.632.727</b>	<b>334.481.818</b>

  
Nguyễn Thị Thu Dung  
Người lập biểu

  
Nguyễn Thị Phương  
Kế toán trưởng

  
Lưu Xuân Tâm  
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 07 năm 2022